

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 08/2020/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2020;
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ kiểm toán năm 2020;
- Giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán (Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/03/2021 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính – Báo cáo Tài chính năm kiểm toán – 2020.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ĐIỆN
GIA LAI

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA
LAI
DN:
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:5900181213,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI, L=GIA LAI,
C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2021-03-22 14:47:07
Foxit Reader Version: 9.4.1



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số : 71/2021/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh năm 2020 sau kiểm toán (Báo cáo
tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 22 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại mục 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phân công bổ thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán đạt 253,90 tỷ đồng tăng 36,65 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 16,87%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán đạt 294,96 tỷ đồng tăng 4,44 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 1,53%.

Nguyên nhân: Trong năm 2020 phát sinh lợi nhuận tăng thêm từ hoạt động mua bán thiết bị so với cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC



LÊ THANH VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên
	Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
	Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
	Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
	Ông Jean-Paul Pinard	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)
	Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên (đến ngày 23 tháng 11 năm 2020)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
	Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
	Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)
	Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 10 năm 2020)
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 10 năm 2020)
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 7 năm 2020)
	Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-01

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10127
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		764.577.373.466	642.524.860.464
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.873.265.553	78.705.218.186
111	Tiền		21.873.265.553	21.705.218.186
112	Các khoản tương đương tiền		-	57.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		635.021.043.285	309.833.249.928
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	179.441.737.611	102.559.633.365
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.197.573.488	25.266.691.276
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	69.200.397.839	130.200.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	384.181.334.347	51.806.925.287
140	Hàng tồn kho		102.835.030.993	228.892.255.271
141	Hàng tồn kho	8	102.835.030.993	228.892.255.271
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.848.033.635	25.094.137.079
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.738.145.828	3.033.804.977
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	22.060.332.102
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		109.887.807	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.408.498.292.462	3.905.600.220.009
210	Các khoản phải thu dài hạn		531.104.082	568.204.382
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.259.387.882	1.259.387.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(728.283.800)	(691.183.500)
220	Tài sản cố định		2.412.072.415.892	2.570.481.534.371
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.404.018.706.225	2.561.630.907.786
222	Nguyên giá		3.106.250.898.500	3.091.565.645.737
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(702.232.192.275)	(529.934.737.951)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	8.053.709.667	8.850.626.585
228	Nguyên giá		10.871.988.181	9.788.567.784
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.818.278.514)	(937.941.199)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.322.026.194	8.368.479.489
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.322.026.194	8.368.479.489
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.959.839.670.535	1.305.701.413.681
251	Đầu tư vào công ty con	12	1.966.425.276.909	1.307.965.896.909
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.600.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(6.585.606.374)	(4.864.483.228)
260	Tài sản dài hạn khác		26.733.075.759	20.480.588.086
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	26.733.075.759	20.480.588.086
270	TỔNG TÀI SẢN		5.173.075.665.928	4.548.125.080.473

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.085.941.337.931	2.209.126.396.802
310	Nợ ngắn hạn		536.578.034.448	539.080.423.721
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	81.115.479.429	16.846.619.837
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.967.926.670	1.270.400.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.621.636.098	6.748.006.278
314	Phải trả người lao động		-	7.182.217
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.563.993.853	4.993.911.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	5.983.284.423	121.811.458.185
320	Vay ngắn hạn	17(a)	400.552.621.053	371.935.322.960
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	14.773.092.922	15.467.522.516
330	Nợ dài hạn		1.549.363.303.483	1.670.045.973.081
338	Vay dài hạn	17(b)	1.546.086.002.220	1.666.461.456.661
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.994.424.750	2.994.424.750
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		282.876.513	590.091.670
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.087.134.327.997	2.338.998.683.671
410	Vốn chủ sở hữu		3.087.134.327.997	2.338.998.683.671
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.711.751.880.000	2.038.916.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.711.751.880.000	2.038.916.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	38.206.262.153	38.672.862.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	43.211.135.161	35.594.096.475
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	293.965.050.683	225.814.955.043
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		62.709.035.043	32.013.494.071
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		231.256.015.640	193.801.460.972
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.173.075.665.928	4.548.125.080.473

Nguyễn Quốc Khánh
 Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.998.898.694	748.808.477.220
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 931.998.898.694	748.808.477.220
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 557.246.476.007	371.719.402.706
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	374.752.422.687	377.089.074.514
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 171.462.138.343	97.284.887.684
22	Chi phí tài chính	25 196.916.380.019	161.710.336.099
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 191.499.694.983	153.733.601.190
25	Chi phí bán hàng	1.202.335.753	624.900.198
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 93.061.233.164	91.254.315.087
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	255.034.612.094	220.784.410.814
31	Thu nhập khác	3.375.750.586	994.167.555
32	Chi phí khác	141.630.237	471.430.346
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	3.234.120.349	522.737.209
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	258.268.732.443	221.307.148.023
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 4.367.442.900	4.056.742.103
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	253.901.289.543	217.250.405.920



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	258.268.732.443	221.307.148.023
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	174.366.800.590	160.944.304.110
03	Các khoản dự phòng	1.758.223.446	2.597.038.189
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.423.870	524.057
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(170.882.476.518)	(97.101.307.081)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	195.037.893.805	153.733.601.190
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	458.551.597.636	441.481.308.488
09	Tăng các khoản phải thu	(54.653.198.552)	(44.423.061.499)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	125.568.572.813	(220.878.112.931)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	76.784.420.299	(4.692.000.617)
12	Tăng chi phí trả trước	(7.956.828.524)	(1.447.954.714)
14	Tiền lãi vay đã trả	(188.752.720.230)	(151.913.665.904)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.956.742.104)	(4.917.194.997)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.722.664.811)	(10.050.012.144)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	391.862.436.527	3.159.305.682
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(22.899.216.225)	(482.287.626.708)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.405.970.627
23	Chi cho vay	(229.600.000.000)	(254.600.000.000)
24	Thu hồi cho vay	200.800.000.000	377.691.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(985.521.540.000)	(825.807.610.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.760.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	161.336.739.788	73.599.167.020
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(864.124.016.437)	(1.108.999.099.061)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	509.262.590.000	106.800.397.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	479.485.337.185	996.316.201.250
34	Chi trả nợ gốc vay	(573.082.199.092)	(354.997.762.927)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(43.011.140)	(135.835.944.900)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	415.622.716.953	612.282.890.423
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(56.638.862.957)	(493.556.902.956)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 78.705.218.186	572.264.189.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(193.089.676)	(2.068.643)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 21.873.265.563	78.705.218.186

Nguyễn Quốc Khánh
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 13 công ty con đang hoạt động và 1 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 11 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày lần lượt ở Thuyết minh 12 và 33.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
a) Công ty con đang hoạt động		
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty TNHH Một Thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8. Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trú Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
12. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
13. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (Thuyết minh 33(a))		
1. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Trong năm, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2020, Công ty cũng đã chấm dứt hoạt động những công ty con sau đây:

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
1. Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tại ngày cuối năm, Công ty có 358 nhân viên (tại ngày đầu năm: 407 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 40 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 34 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn cổ phần**

Vốn góp chủ sở hữu của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10);
- Các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám Đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	35.514.481	36.614.126
Tiền gửi ngân hàng	21.837.751.072	21.668.604.060
Các khoản tương đương tiền (*)	-	57.000.000.000
	<u>21.873.265.553</u>	<u>78.705.218.186</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	66.993.154.260	58.211.594.958
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	112.448.583.351	44.348.038.407
	<u>179.441.737.611</u>	<u>102.559.633.365</u>

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>32.847.562.180</u>	<u>50.063.128.154</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	1.899.840.598	4.297.221.198
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	297.732.890	20.969.470.078
	<u>2.197.573.488</u>	<u>25.266.691.276</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	<u>990.000.000</u>	<u>990.000.000</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	<u>69.200.397.839</u>	<u>-</u>	<u>130.200.000.000</u>	<u>-</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	13,0	Tin chấp

Các khoản vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	56.000.000.000	-	(56.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	50.500.000.000	48.700.000.000	(99.200.000.000)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	20.000.000.000	165.789.904.119	(116.589.506.280)	69.200.397.839
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	2.900.000.000	-	(2.900.000.000)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	800.000.000	-	(800.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	-	24.000.000.000	(24.000.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ	-	2.900.000.000	(2.900.000.000)	-
	<u>130.200.000.000</u>	<u>241.389.904.119</u>	<u>(302.389.506.280)</u>	<u>69.200.397.839</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (*)	205.959.520.000	-	-	-
Đặt cọc quyền chọn mua cổ phần (**)	110.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên (***)	24.294.085.130	-	12.176.519.618	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	39.536.731.250	-	34.148.366.250	-
Phải thu lãi cho vay	1.282.635.336	-	2.846.369.826	-
Khác	3.108.362.631	-	2.635.669.593	-
	<u>384.181.334.347</u>	<u>-</u>	<u>51.806.925.287</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	359.523.835.068	-	39.170.096.380	-
Bên thứ ba	24.657.499.279	-	12.636.828.907	-
	<u>384.181.334.347</u>	<u>-</u>	<u>51.806.925.287</u>	<u>-</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Theo đó, Công ty đã đặt cọc 205,9 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 4 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng Đặt cọc số 159A/TTC-GEC ngày 9 tháng 12 năm 2020, để đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần này (Thuyết minh 36(a)).

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương thực hiện quyền chọn mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú"). Theo đó, Công ty đã đặt cọc 110 tỷ đồng cho Công ty Trường Phú để đảm bảo quyền chọn mua 11 triệu cổ phần theo Biên bản Thỏa thuận ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng đặt cọc số 65/2020/GEC-TPH ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Trường Phú.

(***) Tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	531.104.082	-	568.204.382	-
Khác	728.283.800	(728.283.800)	691.183.500	(691.183.500)
	<u>1.259.387.882</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.259.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>
Trong đó				
Bên liên quan	498.204.382	-	498.204.382	-
(Thuyết minh 30(b))	761.183.500	(728.283.800)	761.183.500	(691.183.500)
Bên thứ ba	<u>1.259.387.882</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.259.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	6.418.026.992	-	6.726.595.522	-
Chi phí SXKD dở dang	1.735.079.299	-	1.587.069.230	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	252.041.116	-	269.003.261	-
Thành phẩm tồn kho	54.879.571	-	192.078.500	-
Hàng hóa	94.375.004.015	-	220.117.508.758	-
	<u>102.835.030.993</u>	<u>-</u>	<u>228.892.255.271</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	396.168.590	926.913.984
Khác	4.341.977.238	2.106.890.993
	<u>4.738.145.828</u>	<u>3.033.804.977</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê sử dụng đường truyền (*)	12.378.033.213	-
Chi phí thưởng dự án	4.596.166.666	7.467.166.666
Chi phí thuê đất	5.062.882.503	5.195.385.121
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	3.763.445.326	3.854.554.477
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	824.650.772	1.059.339.154
Khác	107.897.279	2.904.142.668
	<u>26.733.075.759</u>	<u>20.480.588.086</u>

(*) Thể hiện khoản phí chia sẻ vốn đầu tư đường dây 110kV Đắk Srông 3B – Ayun Pa cho mục đích truyền tải điện của Công ty.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	23.514.393.063	22.066.438.349
Tăng trong năm	37.564.641.572	21.189.988.507
Chuyển từ hàng tồn kho	637.343.575	570.203.341
Phân bổ trong năm	<u>(30.245.156.623)</u>	<u>(20.312.237.134)</u>
Số dư cuối năm	<u>31.471.221.587</u>	<u>23.514.393.063</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.045.987.830.102	1.755.579.994.687	208.967.593.163	39.725.158.434	41.305.069.351	3.091.565.645.737
Mua trong năm	2.233.570.990	8.325.713.785	1.854.275.603	280.000.000	1.259.975.193	13.953.535.571
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	-	-	702.033.066	702.033.066
Chuyển từ hàng tồn kho	-	488.651.465	-	-	-	488.651.465
Thanh lý	-	(168.084.740)	-	(290.882.599)	-	(458.967.339)
Tại ngày cuối năm	1.048.221.401.092	1.764.226.275.197	210.821.868.766	39.714.275.835	43.267.077.610	3.106.250.898.500
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	231.224.968.632	216.677.964.283	62.405.051.496	8.854.403.381	10.772.350.159	529.934.737.951
Khấu hao trong năm	50.844.347.215	97.830.566.834	11.955.793.845	7.427.865.012	4.538.954.977	172.597.527.883
Thanh lý	-	(156.084.740)	-	(143.988.819)	-	(300.073.559)
Tại ngày cuối năm	282.069.315.847	314.352.446.377	74.360.845.341	16.138.279.574	15.311.305.136	702.232.192.275
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	814.762.861.470	1.538.902.030.404	146.562.541.667	30.870.755.053	30.532.719.192	2.561.630.907.786
Tại ngày cuối năm	766.152.085.245	1.449.873.828.820	136.461.023.425	23.575.996.261	27.955.772.474	2.404.018.706.225

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.004,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.486,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 60,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 49,3 tỷ đồng).

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	3.868.178.000	5.703.650.600	216.739.184	9.788.567.784
Mua trong năm	1.010.920.397	-	-	1.010.920.397
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	72.500.000	-	72.500.000
Tại ngày cuối năm	<u>4.879.098.397</u>	<u>5.776.150.600</u>	<u>216.739.184</u>	<u>10.871.988.181</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	364.545.009	408.085.782	165.310.408	937.941.199
Khấu hao trong năm	81.025.084	1.786.429.067	12.883.164	1.880.337.315
Tại ngày cuối năm	<u>445.570.093</u>	<u>2.194.514.849</u>	<u>178.193.572</u>	<u>2.818.278.514</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>3.503.632.991</u>	<u>5.295.564.818</u>	<u>51.428.776</u>	<u>8.850.626.585</u>
Tại ngày cuối năm	<u>4.433.528.304</u>	<u>3.581.635.751</u>	<u>38.545.612</u>	<u>8.053.709.667</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 436,9 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 219 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	7.132.518.012
Dự án điện gió Ia Bang - Gia Lai	-	1.163.461.477
Dự án điện mặt trời nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	-
Khác	-	72.500.000
	<u>9.322.026.194</u>	<u>8.368.479.489</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.368.479.489	15.186.876.903
Tăng trong năm	3.496.178.165	172.426.386.716
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(702.033.066)	(173.314.749.478)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(72.500.000)	(5.217.150.600)
Thanh lý dự án	(1.768.098.394)	(712.884.052)
Số dư cuối năm	<u>9.322.026.194</u>	<u>8.368.479.489</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Giá trị hợp lý	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (i)	(*) 354.242.730.932	60,59	-	170.882.130.932	58,14	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	(**) 81.206.201.240	100,00	(3.698.825.355)	81.206.201.240	100,00	(4.157.592.956)
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	(**) 17.197.314.737	100,00	(1.419.668.839)	17.197.314.737	100,00	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	(**) 2.550.000.000	100,00	(28.799.559)	2.550.000.000	100,00	(10.969.397)
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định	(**) 2.550.000.000	100,00	(134.183.932)	2.550.000.000	100,00	(103.558.951)
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (ii)	(**) 426.296.000.000	99,95	-	379.296.000.000	99,94	-
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (Thuyết minh 36)	(**) 165.240.000.000	51,30	(1.304.128.689)	165.240.000.000	66,14	(389.803.237)
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	(**) 1.500.000.000	100,00	-	1.500.000.000	100,00	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn (ii)	(**) 348.843.130.000	99,96	-	301.864.250.000	99,96	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (iii)	(**) 199.799.900.000	99,90	-	179.800.000.000	89,90	(117.711.381)
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiên Giang (iv)	(**) 100.000.000.000	50,00	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (v)	(**) 252.000.000.000	75,45	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (vi)	(**) 15.000.000.000	100,00	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ (vii)	-	-	-	5.880.000.000	65,33	(84.847.306)
	1.966.425.276.909		(6.585.606.374)	1.307.965.896.909		(4.864.483.228)

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

- (*) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC") được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối năm là 602,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 359,6 tỷ đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh 17(b), Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phiếu GHC cho các khoản phát hành trái phiếu.

- (**) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.
- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc tăng vốn góp cho các công ty thành viên, Công ty đã tăng vốn tại GHC với giá trị đầu tư thêm là 148,9 tỷ đồng tương đương 5.959.682 cổ phiếu. Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 35/2020/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2020, Công ty phê duyệt việc đăng ký và nộp tiền mua 1.374.742 cổ phiếu phân phối đợt 2 của GHC, với tổng giá trị 34 tỷ đồng. Theo đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty sở hữu 60,59% vốn điều lệ của công ty này.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 17/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc tăng vốn góp cho các công ty thành viên, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ -Long An và Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn với giá trị đầu tư thêm lần lượt là 47 tỷ đồng (tương đương 4.700.000 cổ phần) và 46,9 tỷ đồng (tương đương 4.697.888 cổ phần).
- (iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 25/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Tờ trình Tổng Giám đốc số 02/2020/TTr-GEC ngày 10 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("VPL") bằng hình thức mua lại cổ phần từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng là 19.979.990 cổ phần từ các cổ đông của VPL, sở hữu 99,9% vốn điều lệ của công ty này.
- (iv) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang với giá trị đầu tư thêm là 97,4 tỷ đồng, tương đương 9.740.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 10.000.000 cổ phần tương đương 50% vốn điều lệ trong công ty này.
- (v) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2020/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang, với tổng vốn điều lệ là 334 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã góp đủ 252 tỷ đồng, tương đương 25,2 triệu cổ phiếu sở hữu 75,45% vốn điều lệ của công ty này.
- (vi) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA, với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng. Trong năm Công ty đã đầu tư với giá trị là 15 tỷ đồng, tương đương 1,5 triệu cổ phiếu. Theo đó Công ty sở hữu 100% công ty này.
- (vii) Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ bằng việc bán toàn bộ 588.000 cổ phần, tương đương 65,33% vốn cổ phần của công ty này theo chủ trương của Hội đồng Quản trị tại Trích yếu Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2020.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	68.827.408.842	68.827.408.842	9.018.176.826	9.018.176.826
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	12.288.070.587	12.288.070.587	7.828.443.011	7.828.443.011
	<u>81.115.479.429</u>	<u>81.115.479.429</u>	<u>16.846.619.837</u>	<u>16.846.619.837</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Canadian Solar South East Asia Pte., Ltd.	25.433.208.578	-
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd.	19.993.700.529	-
SunGrow Power Supply Co., Ltd.	<u>9.972.270.223</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Thuế GTGT	1.350.736.157	103.459.542.249	(43.436.067.889)	(47.432.169.562)	13.942.040.955
Thuế TNDN	1.656.742.104	4.367.442.900	(1.956.742.104)	-	4.067.442.900
Thuế tài nguyên	1.424.084.014	17.826.721.142	(16.705.483.600)	-	2.545.321.556
Thuế thu nhập cá nhân	1.495.411.072	6.862.267.027	(7.115.206.774)	-	1.242.471.325
Các loại thuế và phí khác	821.032.931	4.891.811.244	(4.888.484.813)	-	824.359.362
	<u>6.748.006.278</u>	<u>137.407.784.562</u>	<u>(74.101.985.180)</u>	<u>(47.432.169.562)</u>	<u>22.621.636.098</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	7.858.579.271	3.412.111.255
Khác	1.705.414.582	1.581.800.473
	<u>9.563.993.853</u>	<u>4.993.911.728</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chuyển nhượng cổ phần	-	117.822.640.000
Cổ tức phải trả	467.843.188	510.854.328
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.984.749.984	546.855.012
Khác	3.530.691.251	2.931.108.845
	<u>5.983.284.423</u>	<u>121.811.458.185</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	290.400.442.960	282.085.337.185	(488.611.399.092)	-	83.874.381.053
Trái phiếu phát hành đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	231.000.000.000	231.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	66.400.000.000	-	(66.400.000.000)	85.600.000.000	85.600.000.000
Vay dài hạn khác đảo hạn trong vòng một năm	134.880.000	-	(56.640.000)	-	78.240.000
	371.935.322.960	282.085.337.185	(570.068.039.092)	316.600.000.000	400.552.621.053

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	69.419.340.570	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	11.609.677.963	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(ii)	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 17(b)(ii))
	2.845.362.520	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ		
	83.874.381.053				

(i) Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh công 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 10,5%/năm trong 2 tháng đầu tiên và 5%/năm cho 7 tháng tiếp theo.

(iii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 5,5 – 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	1.181.400.000.000	-	-	(85.600.000.000)	1.095.800.000.000
Phát hành trái phiếu (**)	489.000.000.000	200.000.000.000	(3.000.000.000)	(231.000.000.000)	455.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.976.983.338)	(2.600.000.000)	1.838.705.559	-	(4.738.277.779)
Khác	38.439.999	-	(14.160.000)	-	24.279.999
	<u>1.666.461.456.661</u>	<u>197.400.000.000</u>	<u>(1.175.454.441)</u>	<u>(316.600.000.000)</u>	<u>1.546.086.002.220</u>

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	01/HĐTĐ/AGRIB ANK-GEC	431.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(i)
Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai	215/2018/VCB- GEC	750.400.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(ii)
		<u>1.181.400.000.000</u> <u>(85.600.000.000)</u>			
Đáo hạn trong vòng 1 năm		<u>1.095.800.000.000</u>			

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 10).

- (ii) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak Pihao 1 (Thuyết minh 10).

- (**) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	270.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)	216.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (c)	200.000.000.000
	<u>686.000.000.000</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10).

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng số 29/2019/NHĐT-SSIHO ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu với lãi suất trái phiếu từ 11,5% đến 12%/năm và phí dịch vụ từ 1% đến 1,5%/năm. Các trái phiếu này có kỳ hạn là 2 đến 3 năm, không có tài sản đảm bảo và có thể mua lại trước hạn khi Công ty có đủ nguồn lực.

Trong năm, Công ty đã mua lại 30 trái phiếu trước hạn, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, theo Công bố thông tin số 143/2020/CV-GEC ngày 14 tháng 5 năm 2020 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

- (c) Theo Trích yếu Nghị quyết số 31A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng mua trái phiếu ngày 28 tháng 9 năm 2020, Công ty đã phát hành 2.000 trái phiếu tương đương 200 tỷ đồng, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Lãi suất trái phiếu cố định là 10,5%/năm trong thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp là 19.253.788 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai. Trái phiếu bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành. Công ty có quyền mua lại trái phiếu sau 1 năm kể từ ngày phát hành.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	15.467.522.516	8.586.101.890
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	15.028.235.217	16.931.432.770
Chi trong năm	(15.722.664.811)	(10.050.012.144)
Số dư cuối năm	14.773.092.922	15.467.522.516

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	271.175.188	203.891.677

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
AVH Pte. Ltd.	55.305.970	20,39	39.057.174	19,16
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	49.139.903	18,12	36.947.296	18,12
International Finance Corporation	37.924.393	13,99	28.514.582	13,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	29.323.026	10,81	39.280.580	19,27
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	19.820.145	7,31	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	11.846.310	4,37	8.907.000	4,37
Ông Đặng Văn Thành	10.588.141	3,90	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	6.650.000	2,45	5.000.000	2,45
Các cổ đông khác	50.577.300	18,66	46.185.045	22,65
	271.175.188	100,00	203.891.677	100,00

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	194.182.550	1.941.825.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.709.127	97.091.270.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	203.891.677	2.038.916.770.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	50.972.919	509.729.190.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	16.310.592	163.105.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	271.175.188	2.711.751.880.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020 và 23/2020/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành thêm 50.972.919 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu.

(**) Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 06/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với mức chi trả là 8%, được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.941.825.500.000	28.963.735.153	24.927.813.411	172.090.049.957	2.167.807.098.521
Phát hành cổ phiếu	97.091.270.000	9.709.127.000	-	-	106.800.397.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	217.250.405.920	217.250.405.920
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.931.432.770)	(16.931.432.770)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.666.283.064	(10.666.283.064)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(135.927.785.000)	(135.927.785.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	2.338.998.683.671
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 19(c))	509.729.190.000	(466.600.000)	-	-	509.262.590.000
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức (Thuyết minh 19(c))	163.105.920.000	-	-	(163.105.920.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	253.901.289.543	253.901.289.543
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(15.028.235.217)	(15.028.235.217)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	7.617.038.686	(7.617.038.686)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	293.965.050.683	3.087.134.327.997

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 18.658,58 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 14.927,67 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy được trình bày ở Thuyết minh 31.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	606.702.035.902	606.003.697.698
Doanh thu bán hàng hóa	296.575.501.009	110.089.466.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.721.361.783	32.715.313.323
	<u>931.998.898.694</u>	<u>748.808.477.220</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	273.571.147.982	255.321.074.822
Giá vốn hàng hóa	272.256.036.553	105.593.340.290
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11.419.291.472	10.804.987.594
	<u>557.246.476.007</u>	<u>371.719.402.706</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.890.346.710	20.149.300.219
Lãi bán các khoản đầu tư	5.880.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.271.023.588	77.118.456.000
Khác	420.768.045	17.131.465
	<u>171.462.138.343</u>	<u>97.284.887.684</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	191.499.694.983	153.733.601.190
Chi phí phát hành trái phiếu	3.538.198.822	1.940.849.997
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	1.721.123.146	2.396.696.768
Khác	157.363.068	3.639.188.144
	<u>196.916.380.019</u>	<u>161.710.336.099</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	54.437.765.558	49.069.513.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.136.210.517	3.681.571.378
Dịch vụ mua ngoài	5.251.046.896	2.728.416.178
Công cụ dụng cụ	1.443.316.617	1.736.078.237
Khác	26.792.893.576	34.038.735.394
	<u>93.061.233.164</u>	<u>91.254.315.087</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đắk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	258.268.732.443	221.307.148.023
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.534.788.248	4.537.484.261
Thu nhập không chịu thuế	(143.271.023.588)	(77.118.456.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	119.532.497.103	148.726.176.284
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.304.250.170	2.675.880.149
Thuế tính ở thuế suất 10%	10.801.124.626	13.534.677.553
Thuế được miễn hoặc giảm	(8.737.931.896)	(12.153.815.599)
Chi phí thuế TNDN (*)	4.367.442.900	4.056.742.103
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.367.442.900	4.056.742.103
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	4.367.442.900	4.056.742.103

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.277.188.355	160.813.147.366
Chi phí nhân viên	82.071.636.883	77.961.799.614
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.206.067.832	40.347.587.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.209.699.329	18.504.711.764
Khác	66.722.670.930	68.699.933.943
	379.487.263.329	366.327.179.854

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng trong tương lai**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân loại lại khoản cho vay thành vốn góp	101.589.506.280	-
Phân loại lại khoản phải thu thành vốn góp	8.410.493.720	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	6.206.680.486
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	123.741.250.682	777.316.201.250
Phát hành trái phiếu thường	200.000.000.000	219.000.000.000
	<u> </u>	<u> </u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	555.082.199.092	339.997.762.927
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	18.000.000.000	15.000.000.000
	<u> </u>	<u> </u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm với Công ty

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Cổ đông

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lưu hành
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Công ty CP Năng lượng Bình Thuận
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.566.934.734	18.946.810.583
	Góp vốn	183.360.600.000	-
	Cổ tức được chia	54.277.697.600	47.677.456.000
	Cho vay	-	9.800.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	-	9.800.000.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	500.000	527.415.965
	Chi phí chi hộ	320.620.384	1.097.766.947
	Lãi cho vay	-	2.684.932
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.794.700.057	1.928.343.711
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.453.739.149	3.070.513.867
	Chi phí chi hộ	278.169.608	491.361.768
	Bồi thường	111.280.000	-
	Cho vay	-	4.700.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	-	4.700.000.000
	Lợi nhuận được chia	-	1.700.000.000
	Lãi cho vay	-	522.376.921

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lô	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.515.318.147	1.669.482.322
	Cho vay	2.900.000.000	-
	Thu hồi cho vay	2.900.000.000	-
	Chi phí chi hộ	121.486.451	256.888.205
	Lãi cho vay	55.808.219	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.558.598	26.042.568
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Lợi nhuận được chia	2.200.960.988	955.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	800.000.000	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	404.256.039	619.145.774
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.164.162	981.959.925
	Chi phí chi hộ	133.101.756	112.943.004
	Lãi cho vay	35.331.508	32.197.261
		-	800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.564.076.474	3.793.397.273
	Cổ tức được chia	51.908.052.000	25.904.000.000
	Góp vốn	47.000.000.000	82.620.000.000
	Chi phí chi hộ	46.457.291	71.099.745
	Cho vay	-	2.900.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	-	2.900.000.000
	Lãi cho vay	-	4.767.123
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay	48.700.000.000	50.500.000.000
	Lãi cho vay	7.703.517.807	1.178.049.314
	Thu hồi khoản cho vay	99.200.000.000	-
	Góp vốn	-	162.690.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	146.688.759.770
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	5.454.545
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định		18.414.546	4.545.455
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.150.681.137	81.949.463.010
	Thu hồi khoản cho vay	56.000.000.000	107.000.000.000
	Góp vốn	46.978.880.000	301.864.250.000
	Nhận cổ tức	34.884.313.000	-
	Lãi cho vay	3.016.652.052	3.773.945.205
	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.974.080	102.189.400
	Cho vay	-	163.000.000.000
	Chi phí chi hộ	4.063.889	66.690.545

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	Góp vốn Chi phí chi hộ	97.400.000.000 46.458.778	- -
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Góp vốn Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	19.999.900.000 71.078.788 54.526.278	- - -
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Góp vốn Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Cho vay Thu hồi cho vay Lãi cho vay	252.000.000.000 44.036.364 1.789.686.865 24.000.000.000 24.000.000.000 309.041.096	- - - - - -
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	Góp vốn Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	15.000.000.000 3.742.384.727 20.604.606	- - -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.590.487.944	12.213.163.062
	Đặt cọc	205.959.520.000	-
	Chi phí chi hộ	-	214.056.000.000
	Lãi trả chậm	-	1.485.054.575
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	36.340.910
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	160.536.504.578	148.472.924.583
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	Doanh thu bán hàng	43.882.781.455	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.958.439.988	29.071.159.431
	Mua hàng hóa và dịch vụ	22.877.928.928	1.147.434.800
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.206.946.732	3.706.585.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.545.459	90.545.460

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay	165.789.904.119	20.000.000.000
	Chuyển đổi cho vay thành đặt cọc	110.000.000.000	-
	Thu hồi khoản vay	6.589.506.280	-
	Lãi cho vay	10.106.631.891	703.602.745
	Chuyển đổi khoản phải thu lãi vay thành đặt cọc	8.410.493.720	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	832.583.324	1.104.880.551
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.817.600	-
	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.000.000.000
	Mua dịch vụ	5.738.573.728	3.127.939.410
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	180.733.395	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa và dịch vụ	103.636.364	50.318.182
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	165.398.096	377.400.545
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.043.876	203.023.144

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận	Chi phí chi hộ	19.272.424	10.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.600.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Mua hàng hóa và dịch vụ Thu hồi khoản vay Lãi cho vay Trả trước người bán Người mua trả trước Cho vay	10.604.913.890 2.900.000.000 80.246.575 - - -	72.831.814.880 - 185.123.286 8.500.000.000 1.000.000.000 2.900.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.218.181	-
Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.968.908	12.601.066
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận	Chi phí chi hộ	8.723.030	-

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc**

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	390.000.000	315.250.000
Jean-Paul Pinard	Thành viên	78.666.667	176.944.444
Andrew Mark Affleck	Thành viên	214.666.667	214.319.444
Deepak C.Khanna	Thành viên	143.722.223	33.900.000
Phạm Hồng Dương	Thành viên	143.722.223	-
Phạm Thị Khuê	Thành viên	143.722.223	-
Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	260.000.000	214.319.444
Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	104.666.667	214.319.444
Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.899.452.667	1.990.418.417
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.570.568.583	1.760.616.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.041.740.283	1.512.467.865
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.141.892.400	707.911.232
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc	189.015.000	938.378.044
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	483.988.000	947.411.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	529.853.591	910.518.000
Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.033.908.912	663.059.436
		11.369.586.106	10.599.832.770

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	51.775.647.850	20.498.721.247
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	40.853.051.200	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	9.296.429.400	2.277.561.000
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	8.798.785.500	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	961.158.000	1.922.316.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	572.497.338	434.957.258
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	130.865.799	13.861.172
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	23.148.264	223.325.458
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	7.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-	16.695.096.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	461.099.760
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	-	136.395.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	995.773.038
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	-	688.932.474
	<u>112.448.583.351</u>	<u>44.348.038.407</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)

Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	297.732.890	271.313.593
Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	8.499.616.392
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	-	2.198.540.093
	<u>297.732.890</u>	<u>20.969.470.078</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	198.000.000	-
	<u>1.198.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**Mẫu số B 09 – DN****30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ -Long An	-	50.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	2.900.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vắn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	800.000.000
	<u>69.200.397.839</u>	<u>130.200.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	205.959.520.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	111.500.247.706	703.602.745
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	16.384.313.000	696.821.918
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ-Long An	14.911.175.331	25.904.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	6.214.650.685	6.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	4.237.242.250	4.266.799.994
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	309.041.096	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	7.645.000	115.384.332
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	-	1.087.298.630
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	185.123.286
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	10.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vắn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	1.065.475
	<u>359.523.835.068</u>	<u>39.170.096.380</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	6.900.788.005	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	4.616.215.352	5.828.090.560
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	416.602.230	372.575.881
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	237.407.000	120.262.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	114.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	3.058.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	-	1.507.514.570
	<u>12.288.070.587</u>	<u>7.828.443.011</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.986.009.681	3.017.280.229
Từ 1 đến 5 năm	1.913.316.893	4.250.102.948
Trên 5 năm	26.344.314.443	26.794.797.805
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>31.243.641.017</u>	<u>34.062.180.982</u>

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện tại ngày báo cáo tài chính riêng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>7.860.304.599</u>	<u>8.375.760.962</u>

33 CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

a) Các công ty chưa được góp vốn

**Tỷ lệ sở hữu
trên vốn điều lệ
%**

Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (*) 100

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.

b) Các công ty đã được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja	99,00	148.500.000.000	15.000.000.000	133.500.000.000

34 CAM KẾT BẢO LÃNH HỢP ĐỒNG

Hiện tại, Công ty đang bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định phát luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong báo cáo tài chính riêng.

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**a. Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 76/TTC-GEC ngày 4 tháng 1 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và Công ty, Công ty đã hoàn tất nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An, với giá chuyển nhượng là 13.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 205,9 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 99,9% vốn điều lệ của công ty này.

b. Thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty số 9/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Chủ tịch Công ty đã phê duyệt chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành với vốn điều lệ là 200 tỷ Đồng. Hoạt động chính của Công ty này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện và có trụ sở chính ở Tỉnh Tiền Giang.

c. Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Chủ tịch Công ty đã phê duyệt chủ trương góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang. Trong đó, Công ty sẽ góp 999.000 cổ phần, tương đương 9.990.000 Đồng và sở hữu 99,9% công ty này.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Nguyễn Quốc Khánh
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc